



第22課: 笑・泣・怒・幸・悲・苦・痛・恥・配・困・辛・眠・残・念・感・情

1	笑	わら・う え・む わら・い え・み	笑う	笑顔		
			<u>わらう</u>	<u>えがお</u>		
			cười	mặt cười		
	TIẾU cười	ショウ				
2	泣	なく	泣く	泣き声	泣き虫	
			<u>なく</u>	<u>なきごえ</u>	<u>なきむし</u>	
			khóc	tiếng khóc	đồ mít ướt	
	KHẤP khóc	キユウ	号泣する			
			ごうきゅうする			
			khóc thành tiếng			
3	怒	おこる いかり	怒る	怒り		
			<u>おこる</u>	<u>いかり</u>		
			tức giận	con giận		
	NỘ tức giận	ド				
4	幸	しあわ・せ さいわい さち	幸せ	幸い		
			<u>しあわせ</u>	<u>さいわい</u>		
			hạnh phúc	may mắn, hân hạnh		
	HẠNH hạnh phúc	コウ	不幸	幸運	幸福な	
			ふこう	こううん	こうふくな	
			bất hạnh	sự may mắn	hạnh phúc	
5	悲	かな・しい かな・しお	悲しい	悲しお		
			<u>かなしい</u>	<u>かなしお</u>		
			buồn bã	buồn phiền		
	BI buồn	ヒ				



6	苦	にが・い くる・しい	苦い	苦しい	苦しむ	苦手
			<u>にがい</u>	<u>くるしい</u>	<u>くるしむ</u>	<u>にがて</u>
			đắng	khô cực	khô cực	kém, yếu
KHỔ đắng	ク	ク	苦痛	苦勞		
			<u>くつう</u>	<u>くろう</u>		
			đau khổ	gian khổ, thử thách		
7	痛	いた・い	痛い	痛み	痛み止め	
			<u>いたい</u>	<u>いたみ</u>	<u>いたみどめ</u>	
			đau	nổi đau, cơn đau	thuốc giảm đau	
THÔNG đau	つう	つう	苦痛	頭痛	腹痛	
			<u>くつう</u>	<u>ずつう</u>	<u>ふくつう</u>	
			đau khổ	đau đầu	đau bụng	
8	恥	は・じる は・じらう は・ずかしい はじ	恥ずかしい	恥	恥じる	
			<u>はずかしい</u>	<u>はじ</u>	<u>はじる</u>	
			xấu hổ	sự xấu hổ	xấu hổ, ngượng	
SỈ xấu hổ	チ	チ				
9	配	くば・る	配る			
			<u>くばる</u>			
			phân phát			
PHỐI lo lắng	ハイ	ハイ	心配する	配達	宅配便	
			しんぱいする	<u>はいたつ</u>	<u>たくはいびん</u>	
			lo lắng	chuyển phát	dịch vụ chuyển phát đến tận nhà	
10	困	こま・る	困る			
			<u>こまる</u>			
			khó khăn, bở rối			
KHÔN khổ	コン	コン	困難	貧困		
			<u>こんなん</u>	<u>ひんこん</u>		
			khó khăn	nghèo khó, bần hàn		

11	辛	から・い から つら・い	辛い	塩辛い	辛子	辛い
			<u>からい</u>	<u>しおからい</u>	<u>からし</u>	<u>つらい</u>
			cay	mặn	mù tạt	đau đớn, đau khổ
TÂN cay	シン	辛い				
		<u>つらい</u>				
		cay đắng, đau khổ, khó khăn				
12	眠	ねむ・い ねむ・る	眠い	眠る	居眠り	
			<u>ねむい</u>	<u>ねむる</u>	<u>いねむり</u>	
			buồn ngủ	ngủ	ngủ gật	
MIÊN ngủ say	ミン	睡眠	冬眠			
		<u>すいみん</u>	<u>とうみん</u>			
		giấc ngủ	ngủ đông			
13	残	のこ・る のこ・す	(が)残る	(を)残す	残り	残らず
			<u>のこる</u>	<u>のこす</u>	<u>のこり</u>	<u>のこらず</u>
			còn lại	để lại, bỏ lại	phần còn lại	không còn gì
TÀN còn lại	ザン	残念	残業			
		<u>ざんねん</u>	<u>ざんぎょう</u>			
		đáng tiếc	làm thêm giờ			
14	念	ネン	記念	信念		
			<u>きねん</u>	<u>しんねん</u>		
			kỉ niệm	lòng tin		
15	感	カン	感じる	感じ	感動する	感謝
			<u>かんじる</u>	<u>かんじ</u>	<u>かんだうする</u>	<u>かんしゃ</u>
			cảm nhận	cảm giác	cảm động	cảm tạ, biết ơn
16	情	なさけ	情け			
			<u>なさけ</u>			
			sự cảm thông			
TÌNH tình cảm	ジョウ ゼイ	感情	苦情	事情	情報	
		<u>かんじょう</u>	<u>くじょう</u>	<u>じじょう</u>	<u>じょうほう</u>	
		tình cảm, cảm xúc	sự than phiền	lý do, tình hình	thông tin	